

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
MHC JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 86 /2026/MHC

V/v: "Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 2 -
2026 và Văn bản giải trình"

Re: "Financial Statements of Q2-2026 – parent
company and Explanation letter"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK
EXCHANGE

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)
(This document can be used for simultaneous disclosure to the SSC and HOSE.)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange



Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Company: MHC Joint Stock Company

Mã chứng khoán: MHC

Stock code: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Head office address: 18th Floor, No. 52, Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City, Viet Nam.

Điện thoại/Tel. No.: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng

Person disclosing information: Nguyen Huy Quang

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Address: 18th Floor, No. 52, Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) / Phone (mobile, office, home): 024 35770810

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Type of disclosure: ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ Unusual ☐ Upon request ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2 năm 2026 và Văn bản giải trình.

Disclosed Information: Financial Statements for Quarter 2 of 2026 – Parent company and Explanation Letter.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn: www.mhc.vn.

This information was disclosed on the company's website on July 30, 2026, at: www.mhc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the disclosed information is accurate and take full legal responsibility for the contents disclosed.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC Quý 2-2026 – công ty mẹ;
Financial Statements for Q2-2026 – Parent company;
- Văn bản giải trình số 84/2026/MHC.
Explanation Letter No. 84/2026/MHC.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Legal Representative / Authorized Person for
Information Disclosure**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, title, seal)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Huy Quảng



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
MHC JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Independence – Freedom - Happiness

Số/No.: 84/2026/MHC
V/v: "Giải trình BCTC Quý 2/2026 – công ty mẹ"
Re: "Explanation of Q2/2026 Financial
Statements – parent company"

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 30th, 2026

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán MHC) giao dịch trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý 2/2026 của Công ty mẹ như sau:

MHC Joint Stock Company (Stock code: MHC), listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, would like to provide an explanation regarding the business results presented in the Parent Company's 2/2026 Financial Statements as follows:

Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026:

Q2/2026 Business Results:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2026:	0 VND
<i>Revenue from sales of goods and provision of services in Q2/2026:</i>	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2025:	0 VND
<i>Revenue from sales of goods and provision of services in Q2/2025:</i>	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026:	36.460.779.292 VND
<i>Profit after tax in Q2/2026:</i>	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025:	12.366.391.826 VND
<i>Profit after tax in Q2/2025:</i>	

Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2026 của Công ty:

Explanation of the Company's Business Results for Q2/2026:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 so với Quý 2/2025 của Công ty mẹ tăng khoảng 24 tỷ đồng tương đương tăng 195%. Nguyên nhân chủ yếu của việc thay đổi trên là do doanh thu tài chính Quý 2/2026 tăng 27,5 tỷ đồng tương đương tăng 146% so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này phần lớn do trong kỳ báo cáo Quý 2/2026, Công ty mẹ đã được nhận cổ tức từ công ty thành viên.

The Parent Company's profit after tax for the second quarter of 2026 increased by approximately VND 24 billion, representing an increase of 195% compared to the second



quarter of 2025. The increase was primarily attributable to financial income, which rose by VND 27.5 billion, representing an increase of 146% over the same period last year. This was mainly driven by dividend income received from its subsidiaries during the reporting period

Trân trọng cảm ơn / *Sincerely.*

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
MHC JOINT STOCK COMPANY

Nơi nhận/Recipients:

- *Như trên/As above;*
- *Ban KS/ BoS;*
- *Lưu VT / Archived.*



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Huy Quảng



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II – 2026

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng,
TP Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		274,963,399,585	200,772,886,654
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		27,541,125,124	2,132,768,303
1. Tiền	111		27,541,125,124	2,132,768,303
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		234,571,984,513	90,964,664,490
1. Chứng khoán kinh doanh	121		238,467,833,237	44,224,388,530
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4,899,615,847)	(424,600,752)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,003,767,123	47,164,876,712
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		10,637,162,105	106,141,051,081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,655,745,000	59,070,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		202,074,606	281,998,582
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		16,712,499	106,037,352,499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(237,370,000)	(237,370,000)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		2,213,127,843	1,534,402,780
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,067,993,089	960,330,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1,145,134,754	574,072,153
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		409,121,825,829	393,648,964,733
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		33,636,915,408	33,636,915,408
1. Phải thu dài hạn khác	215		33,636,915,408	33,636,915,408
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1,772,898,449	1,956,803,230
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,772,898,449	1,956,803,230
- Nguyên giá	222		3,080,435,591	3,080,435,591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,307,537,142)	(1,123,632,361)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	250		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		373,712,011,972	358,055,246,095
1. Đầu tư vào công ty con	261		320,214,000,000	161,620,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	262		1,734,000,000	197,754,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		65,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(13,235,988,028)	(11,318,753,905)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		0	0
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		684,085,225,414	594,421,851,387

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		73,396,697,652	20,547,146,197
I. NỢ NGẮN HẠN	310		73,396,697,652	20,547,146,197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,007,102,558	4,042,174,005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,102,828,650	1,102,828,650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		79,929,340	12,458,111,544
5. Phải trả người lao động	315		567,122,547	641,001,087
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		107,578,200	102,578,202
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		554,119,105	525,629,105
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		65,311,493,648	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,666,523,604	1,674,823,604
II. NỢ DÀI HẠN	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		610,688,527,762	573,874,705,190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434,763,180,000	434,763,180,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434,763,180,000	434,763,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		138,599,742,052	101,785,919,480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		101,785,919,480	44,346,932,116
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36,813,822,572	57,438,987,364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		684,085,225,414	594,421,851,387

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Huy Quảng




Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng,
TP Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		0	0	0	0
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản ĐT	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		46,302,358,510	18,827,805,291	49,755,041,433	23,868,938,027
8. Chi phí tài chính	23		7,143,062,325	2,930,005,670	8,434,551,459	4,788,044,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1,078,607,880	529,290,086	1,408,405,659	1,513,824,656
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,382,856,462	1,304,333,026	4,073,473,553	2,619,928,546
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+21+22-(23+25+26)}	30		36,776,439,723	14,593,466,595	37,247,016,421	16,460,965,421
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		433,139,790	145,526	433,193,849	145,526
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(433,139,790)	(145,526)	(433,193,849)	(145,526)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		36,343,299,933	14,593,321,069	36,813,822,572	16,460,819,895
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(117,479,359)	2,226,929,243	0	2,226,929,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		36,460,779,292	12,366,391,826	36,813,822,572	14,233,890,652

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng

CHỦ TỊCH HĐQT





Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng,
TP Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,813,822,572	16,460,819,895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		183,904,781	192,684,402
-Các khoản dự phòng	03		6,392,249,218	3,003,836,706
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20,335,190)	133,492,731
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,327,540,784)	(6,224,541,387)
-Chi phí đi vay	06		1,408,405,659	1,513,824,656
-Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,549,493,744)	15,080,117,003
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		94,909,737,192	256,923,276
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		0	0
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		519,684,908	(758,749,703)
(Tăng) / giảm chi phí chờ phân bổ	12		0	0
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		(194,243,444,707)	(45,267,222,746)
Chi phí đi vay đã trả	14		(1,408,405,659)	(1,738,559,010)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,973,327,101)	(1,837,288,017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,300,000)	(9,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114,753,549,111)	(34,274,479,197)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(233,513,895,077)	(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		279,513,895,077	13,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(213,594,000,000)	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		196,020,000,000	200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,424,412,284	6,305,938,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,850,412,284	18,305,938,647
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		164,057,789,455	156,573,041,213
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98,746,295,807)	(139,533,373,744)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65,311,493,648	17,039,667,469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25,408,356,821	1,071,126,919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,132,768,303	1,735,579,539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27,541,125,124	2,806,706,458

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 12 nhân viên (1/1/2026: 7 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5 - 10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 30 năm.

8. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	252,393,177	258,421,671
Tiền gửi ngân hàng	27,288,731,947	1,874,346,632
Các khoản tương đương tiền	-	-
	27,541,125,124	2,132,768,303

2. Các khoản đầu tư tài chính

30/06/2026

01/01/2026

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	238,467,833,237	234,944,185,900	(4,899,615,847)	44,224,388,530	50,847,033,000	(424,600,752)
+ Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	85,644,615,847	83,265,000,000	(2,379,615,847)	19,527,626,304	24,324,600,000	-
+ Cổ phiếu của Công ty cổ phần hạ tầng Gelex	92,400,000,000	89,880,000,000	(2,520,000,000)	-	-	-
+ Cổ phiếu của Công ty cổ phần tập đoàn Gelex	40,423,055,916	40,598,805,000	-	-	-	-
+ Giá trị Cổ phiếu khác	20,000,161,474	21,200,380,900	-	24,696,762,226	26,522,433,000	(424,600,752)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	386,948,000,000		(13,235,988,028)	369,374,000,000		(11,318,753,905)
- Đầu tư vào Công ty con	320,214,000,000		(11,501,988,028)	161,620,000,000		(9,584,753,905)
+ Công ty cổ phần MHC Land	181,170,000,000		(11,306,588,529)	161,620,000,000		(9,584,753,905)
+ Công ty cổ phần dịch vụ MHC	88,644,000,000		(195,399,499)			
+ Công ty cổ phần MHC Technology	50,400,000,000					
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1,734,000,000		(1,734,000,000)	197,754,000,000		(1,734,000,000)
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1,734,000,000		(1,734,000,000)	1,734,000,000		(1,734,000,000)
+ Công ty cổ phần đầu tư MHC	-			196,020,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	65,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10,000,000,000			10,000,000,000		
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One (RIF)	55,000,000,000					
	625,415,833,237	234,944,185,900	(18,135,603,875)	413,598,388,530	50,847,033,000	(11,743,354,657)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- C.ty cổ phần nhựa miền Trung	59,070,000	(59,070,000)	59,070,000	(59,070,000)
- C.ty cổ phần chứng khoán Mirea Asset Việt Nam (*)	10,596,675,000			
	10,655,745,000	(59,070,000)	59,070,000	(59,070,000)

(*) Là khoản tiền bán chứng khoán chờ về tài khoản

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
-C.ty TNHH thu phí tự động VETC	1,344,606		1,898,582	
-C.ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Nguyên	82,000,000	(82,000,000)	82,000,000	(82,000,000)
-C.ty tư vấn phát triển Đầu tư và Xây dựng	65,500,000	(65,500,000)	65,500,000	(65,500,000)
-Trả trước cho người bán khác	53,230,000	(30,800,000)	132,600,000	(30,800,000)
	202,074,606	(178,300,000)	281,998,582	(178,300,000)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
-Phải thu về cho cá nhân vay ngắn hạn	1,003,767,123		47,164,876,712	
	1,003,767,123	-	47,164,876,712	-

6. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16,712,499	-	106,037,352,499	-
-Ký cược, ký quỹ	4,000,000		4,000,000	
-Phải thu từ đặt cọc mua chứng khoán	-		92,000,000,000	
-Công ty cổ phần chứng khoán VIX	-		14,025,010,000	
-Phải thu khác	12,712,499		8,342,499	
Dài hạn	33,636,915,408	-	33,636,915,408	-
-Ký cược, ký quỹ	33,461,618,283		33,461,618,283	
-Phải thu khác	175,297,125		175,297,125	
	33,653,627,907	-	139,674,267,907	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	2,864,845,000	215,590,591	3,080,435,591
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2026	2,864,845,000	215,590,591	3,080,435,591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	910,018,542	213,613,819	1,123,632,361
- Khấu hao trong kỳ	181,928,009	1,976,772	183,904,781
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2026	1,091,946,551	215,590,591	1,307,537,142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	1,954,826,458	1,976,772	1,956,803,230
30/06/2026	1,772,898,449	-	1,772,898,449

8. Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000	405,150,000	405,150,000
ISS Machinery Services	369,596,219	369,596,219	381,463,785	381,463,785
Các nhà cung cấp khác	2,243,538,982	2,243,538,982	2,266,742,863	2,266,742,863
	4,007,102,558	4,007,102,558	4,042,174,005	4,042,174,005

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế TN Doanh nghiệp	12,402,264,500		(12,402,264,500)	-
Thuế thu nhập cá nhân	55,847,044	168,220,900	(144,138,604)	79,929,340
	12,458,111,544	168,220,900	(12,546,403,104)	79,929,340

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	960,330,627	107,662,462		1,067,993,089
Thuế TN Doanh nghiệp		571,062,601	-	571,062,601
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	-	-	574,072,153
	1,534,402,780	678,725,063	-	2,213,127,843

10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1,102,828,650	1,102,828,650
	<u>1,102,828,650</u>	<u>1,102,828,650</u>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản trích trước khác	107,578,200	102,578,202
	<u>107,578,200</u>	<u>102,578,202</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và BHXH, BHYT, BHTN	98,398,127	69,908,127
Các khoản phải trả, phải nộp khác	455,720,978	455,720,978
	<u>554,119,105</u>	<u>525,629,105</u>

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	164,057,789,455	(98,746,295,807)	65,311,493,648
	-	164,057,789,455	(98,746,295,807)	65,311,493,648

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	VND	65,311,493,648	-
		65,311,493,648	-

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2026	434,763,180,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	101,785,919,480	573,874,705,190
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36,813,822,572	36,813,822,572
30/06/2026	434,763,180,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	138,599,742,052	610,688,527,762

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	43.476.318	434.763.180.000	43.476.318	434.763.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	43.476.198	434.761.980.000	43.476.198	434.761.980.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9,669,004	1,456,741
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	4,302,105,192	17,836,918,380
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,335,190	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,422,932,047	6,030,562,906
	49,755,041,433	23,868,938,027

2. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	1,408,405,659	1,513,824,656
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	133,492,731
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	7,026,145,800	3,140,726,673
	8,434,551,459	4,788,044,060

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,359,740,119	1,504,340,100
Chi phí đồ dùng văn phòng	289,510,150	20,314,879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183,904,781	192,684,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613,184,805	666,809,431
Chi phí bằng tiền khác	627,133,698	235,779,734
	4,073,473,553	2,619,928,546

4. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	433,193,849	6,000
Các khoản chi phí khác		139,526
	433,193,849	145,526

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2026.

6. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1,101,207,857	584,540,000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	186,000,000	186,000,000
	<u>1,287,207,857</u>	<u>770,540,000</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Chủ tịch HĐQT

